

# ĐỘ NHẤT THIẾT CHƯ PHẬT CẢNH GIỚI TRÍ NGHIỆM KINH

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 358*

**Hán dịch: Tăng-già-bà-la-đăng**

**Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền**

**Hiệu đính: Thích Nữ Huệ Dung (03-2007)**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
 Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
 Sun Apr 30 21:58:39 2006  
 Tỷ kheo ni Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngộ Tùng lần 2.

---

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 358 度一切諸佛境界智嚴經  
 # Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 358 độ nhất thiết chu Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.8 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

---

*Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính  
 No. 358 [Nos. 357, 359]*

度一切諸佛境界智嚴經  
 Độ nhất thiết chu Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh  
 Kinh Độ Nhất Thiết Chu Phật Cảnh Giới Trí Nghiêm.

梁扶南三藏僧伽婆羅等譯  
 lương phù Nam Tam Tạng tăng dà bà la đẵng dịch  
 Lương Phù Nam tạng Tăng-già-bà-la-đẵng dịch.

如是我聞。

như thị ngã văn.

Tôi nghe như vậy,

一時佛住王舍城耆闍崛山頂法界宮殿上。與大比丘眾二萬五千人。

Nhất thời Phật trụ Vương xá thành Kỳ-xà-quật sơn đỉnh Pháp giới cung điện

thượng. dữ Đại tỷ kheo chúng nhị vạn ngũ thiên nhân.

một thời đức Phật ở thành Vương xá, núi Kỳ-xà-quật, trên đỉnh cung điện pháp

giới, cùng chúng đại Tỷ-kheo hai vạn năm ngàn người

皆是阿羅漢。諸漏已盡無復煩惱。

giai thị A-la-hán. chư lậu dĩ tận vô phục phiền não.

đều là bậc A-la-hán, các lậu đã hết không còn phiền não,

心善解脫慧善解脫。調伏諸根摩訶那伽。所作已辦可作已辦。

tâm thiện giải thoát huệ thiện giải thoát. điều phục chư căn Ma ha na dà. sở

tác dĩ biện khả tác dĩ biện.

tâm thiện giải thoát, huệ thiện giải thoát, điều phục các căn ma-ha-na-già, chổ

làm đã xong có thể làm đã xong,

捨於重擔已得自事義。有結已盡心得自在。

xả ư trọng đảm dĩ đắc tự sự nghĩa. hữu kết dĩ tận tâm đắc tự tại.

vứt bỏ gánh nặng đã được tự sự nghĩa, hữu kết đã hết tâm được tự tại.

其名曰阿若橋陳如等。及八大聲聞。

kỳ danh viết A nhã Kiều trần như đẵng. cập bát đại Thanh văn.

Tên gọi là A-nhã-kiều-trần-nhu.v.v. và tám Đại Thanh văn.

復有七十二億那由他菩薩摩訶薩。

phục hữu thất thập nhị ức na-do-tha Bồ-tát ma-ha-tát.

Lại có bảy mươi hai ức na-do-tha Bồ-tát ma-ha-tát.

其名曰文殊師利菩薩。行吉菩薩。佛吉菩薩。藥王菩薩。

kỳ danh viết Văn-thù-su-lợi Bồ-tát. Hành cát Bồ-tát. Phật cát Bồ-tát. Dược vương Bồ-tát.

Tên các vị kia là Bồ-tát Văn-thù-su-lợi, Bồ-tát Hạnh Cát, Bồ-tát Phật Cát, Bồ-tát Dược Vương,

常起菩薩摩訶薩等。能轉不退法輪。

thường khởi Bồ-tát ma-ha-tát đấng. năng chuyển bất thối Pháp luân.

Đại Bồ-tát Thường Khởi.v.v. có thể chuyển bánh xe Chánh pháp không lùi,

善問無比寶頂修多羅等。住法雲地。智慧如須彌山。

thiện vấn vô tỷ bảo đỉnh Tu-đa-la đấng. trụ Pháp vân địa. trí tuệ như Tu-di sơn.  
khéo hỏi không so sánh bảo đỉnh Tu-đa-la.v.v. trú Pháp vân địa, trí huệ như núi  
Tu-di,

常修行空無相無作無生無體深法光明。

thường tu hành không vô tướng vô tác vô sanh vô thể thâm pháp quang minh.

thường tu hành Không, Vô tướng, Vô tác, Vô sanh, Vô thể, thâm pháp quang minh,

功德圓滿威儀具足。無數那由他世界如來所遣。

công đức viên mãn uy nghi cụ túc. vô số na-do-tha thế giới Như Lai sở khiển.

công đức viên mãn, oai nghi đầy đủ, vô số na-do-tha thế giới Như Lai đã bày,

有大神通住無性相。爾時世尊作是思惟。

hữu đại thần thông trụ Vô tánh tướng. nhĩ thời Thế Tôn tác thị tu duy.

có thần thông lớn trú Vô tánh tướng. Lúc bấy giờ Thế Tôn có suy nghĩ như thế  
này:

是諸菩薩摩訶薩。從恒河沙等世界而來至此。

thị chư Bồ-tát ma-ha-tát. tùng hằng hà sa đấng thế giới nhi lai chí thử.

Chư Bồ-tát ma-ha-tát từ hằng hà sa đấng thế giới mà đến đây,

我當為其說法令得大力。

Ngã đương vị kỳ thuyết Pháp linh đắc đại lực.

ta sẽ vì họ thuyết pháp khiến được lực lớn,

當現神通相放大光明。以諸菩薩當問我故。

đương hiện thần thông tướng phóng đại quang minh. dĩ chư Bồ-tát đương vấn ngã  
cổ.

sẽ hiện thần thông tướng phóng ánh sáng lớn, vì các Bồ-tát sẽ hỏi ta vậy.

爾時世尊放大光明。

Nhĩ thời Thế Tôn phóng đại quang minh.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn phóng ánh sáng lớn

普照十方無量不可思議三千大千微塵世界。

Phổ chiếu thập phương vô lượng bất khả tư nghị tam thiên đại thiên vi trần thế  
giới.

khắp soi sáng thập phương vô lượng không thể nghĩ bàn ba ngàn Đại Thiên vi trần  
thế giới.

chiếu khắp mười phương vô lượng ba ngàn đại thiên vi trần thế giới không thể  
nghĩ bàn.

爾時十方一一方面十佛世界。

Nhĩ thời thập phương nhất nhất phương diện thập Phật thế giới.

Lúc bấy giờ mười phương mỗi mỗi phương mười Phật thế giới,

有不可說千萬億那由他微塵等諸菩薩。各從本界乘不可思議無量神通。

hữu bất khả thuyết thiên vạn ức na-do-tha vi trần đấng chư Bồ-tát. Các tùng bốn  
giới thừa bất khả tư nghị vô lượng Thần thông.

có ngàn vạn ức na-do-tha vi trần đấng chư Bồ-tát, đều từ thế mình nương thần  
thông vô lượng không thể nghĩ bàn

而來集此。復以不可思議供具供養如來。

nhi lai tập thử. phục dĩ bất khả tư nghị cung cụ cúng dường Như Lai.

mà lại nhóm họp ở đây, lại đem đầy đủ các thứ cúng dường Như Lai chẳng thể nghĩ  
bàn.

隨意所造蓮華座於佛前坐。瞻仰世尊目不暫捨。

tùy ý sở tạo liên hoa tòa u Phật tiền tọa. chiêm ngưỡng Thế Tôn mục bất tạm xả  
xả.

Tùy ý tạo ra tòa hoa sen ngồi ở trước Phật, chiêm ngưỡng Thế Tôn, mắt không tạm  
rời.

是時於法界宮殿上。起大寶蓮華師子藏座。

Thị thời u Pháp giới cung điện thượng. khởi Đại bảo liên hoa Sư tử tạng tòa.  
Lúc ấy từ trên cung điện Pháp giới, dựng lên tòa Đại Bảo Liên Hoa Sư Tử Tạng,  
縱廣無量億由旬。無量光明摩尼珠所成。

túng quang vô lượng ức do tuần. Vô lượng quang minh ma-ni châu sở thành.  
dài rộng vô lượng ức do-tuần, Vô lượng quang minh ma-ni châu tạo thành,  
電燈摩尼珠為交絡。不可思議力摩尼珠為竿。

điện đăng ma-ni châu vi giao lạc. bất khả tu nghị lực ma-ni châu vi can.  
Điện đăng ma-ni châu làm giao lạc, Bất khả tu nghị lực ma-ni châu làm cần câu,  
以無譬喻摩尼珠為眷屬。

dĩ vô thí dụ ma-ni châu vi quyến thuộc.

dùng Vô thí dụ ma-ni ngọc châu kết làm bà con,

過諸譬喻摩尼珠所莊嚴。以自在王摩尼珠為蓋。

quá chư thí dụ ma-ni châu sở trang nghiêm. dĩ tự tại Vương ma-ni châu vi cái.  
các Thí dụ ma-ni châu để trang nghiêm, do Tự tại vương ma-ni châu làm lọng,  
以雜摩尼寶廁填。懸種種色幡。彼大摩尼珠圍遶。

dĩ tạp ma-ni bảo xí điền. huyền chủng chủng sắc phan. bỉ đại ma-ni châu vi  
nhiều.

dùng ma-ni báu xen lẫn bỏ sung treo các loại cờ phướn, đại ma-ni châu kia bao  
quanh,

出十種無量億那由他光明。遍照十方世界。

xuất thập chủng vô lượng ức na-do-tha quang minh. biến chiếu thập phương thế  
giới。

phát ra mười thứ ánh sáng vô lượng ức na-do-tha chiếu khắp mười phương thế giới.

爾時不可說百千萬億那由他微塵等數。

nhĩ thời bất khả thuyết bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần đẳng số.

Lúc bấy giờ trăm ngàn vạn ức na-do-tha vi trần số,

天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。

Thiên Long dạ xoa Càn thát bà A tu La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la dà.

trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già,  
釋梵四天王。從十方十佛世界來集於此。

Thích phạm tứ Thiên Vương. tùng thập phương thập Phật thế giới lai tập u thủ.

Thích Phạm, tứ Thiên vương từ mười phương mười Phật thế giới đến nhóm họp ở đây.

復有諸天乘寶頂宮殿。無數不可思議天女。

phục hữu chư Thiên thừa bảo đỉnh cung điện. vô số bất khả tu nghị Thiên nữ.

Lại có chư Thiên nương cung điện Bảo đỉnh, vô số Thiên nữ không thể nghĩ được  
作百千萬億那由他妓樂。亦來集此。

tác bách thiên vạn ức na-do-tha kĩ nhạc. diệc lai tập thủ.

làm trăm ngàn vạn ức na-do-tha kỹ nhạc cũng đến họp đây.

復有諸天乘寶華宮殿。龍寶梅檀神珠宮殿。

phục hữu chư Thiên thừa bảo hoa cung điện. long bảo chiên đàn thần châu cung  
điện.

Lại có chư Thiên nương cung điện Bảo hoa, rồng báu chiên đàn cung điện Thần  
châu,

真珠宮殿。寶衣宮殿。金光明摩尼珠宮殿。

chân châu cung điện. bảo y cung điện. kim quang minh ma-ni châu cung điện..

cung điện Chơn châu, cung điện Bảo y, cung điện Kim quang minh ma-ni châu  
閻浮提金宮殿。無量光明摩尼珠宮殿。

Diêm phù đề kim cung điện. Vô lượng quang minh ma-ni châu cung điện.  
cung điện Diêm phù đề kim, cung điện Vô lượng quang minh ma-ni châu

自在王摩尼珠宮殿。如意摩尼珠宮殿。覆帝釋摩尼珠宮殿。

Tự tại Vương ma-ni châu cung điện. như ý ma-ni châu cung điện. phú Đế thích ma-ni châu cung điện.

cung điện Vương ma-ni châu, cung điện Như ý ma-ni châu, che trùm cung điện Đế thích ma-ni châu.

大海聚清淨寶莊嚴。

Đại hải tụ thanh tịnh bảo trang nghiêm.

Biên lớn chứa các thứ báu thanh tịnh trang nghiêm,

普光明大摩尼珠意頂宮殿。與無數不可思議千萬億那由他天女。

phổ quang minh đại ma-ni châu ý đảnh cung điện. dữ vô số bất khả tu nghị thiên  
vạn úc na-do-tha Thiên nữ.

chiếu ánh sáng cung điện đại ma-ni châu Ý đảnh, cùng vô số Thiên nữ ngàn vạn úc  
na-do-tha không thể nghĩ bàn,

作諸妓樂而來集此。

Tác chư kỹ nhạc nhi lai tập thử.

làm các kỹ nhạc mà đến nhóm họp ở đây,

咸以無數不可思議供具。供養於佛。供養佛已。各隨意坐。

hàm dĩ vô số bất khả tu nghị cung cụ. cúng dường ư Phật. cúng dường Phật dĩ. các  
tùy ý tọa.

hoặc dùng vô số đồ dùng không thể nghĩ bàn cúng dường ở Phật, cúng dường Phật  
rồi đều tùy ý ngồi,

瞻仰世尊目不暫捨。是時。三千大千世界。

chiêm ngưỡng Thế Tôn mục bất tạm xả. thị thời. tam thiên đại thiên thế giới。

chiêm ngưỡng Thế Tôn mắt không tạm rời. Lúc đó tam thiên đại thiên thế giới

皆作閻浮提金色。以種種摩尼珠為樹。天華樹。寶衣樹。

giai tác Diêm phù đề kim sắc. dĩ chủng chủng ma-ni châu vi thụ. Thiên hoa

thụ. bảo y thụ.

đều làm cõi Diêm-phù-đề bằng sắc vàng dùng các thứ ngọc ma-ni làm cây, như cây  
Thiên hoa, như cây Bảo y,

龍寶栴檀樹所莊嚴。日月電燈等。

long bảo chiên đàn thụ sở trang nghiêm. nhật nguyệt điện đẵng đẵng.

cây Long bảo chiên đàn để trang nghiêm; mặt trời mặt trăng đèn điện.v.v.

摩尼珠為交絡。遍覆世界懸種種幡。

ma-ni châu vi giao lạc. biên phủ thế giới huyền chủng chủng phan.

ngọc châu ma-ni dùng làm giao lạc, che khắp thế giới, treo các thứ cờ

無數千萬億那由他天女。持種種瓔珞種種寶華。

vô số thiên vạn úc na-do-tha Thiên nữ. trì chủng chủng anh lạc chủng chủng bảo  
hoa.

vô số Thiên nữ ngàn vạn úc na-do-tha đem các thứ anh lạc các thứ hoa báu.

爾時從大寶蓮華師子座。出此伽陀。

Nhĩ thời tùng đại bảo liên hoa Sư tử tòa. xuất thử già đà.

Lúc bấy giờ từ Đại Bảo Liên Hoa Sư Tử Tòa phát ra lời kệ này:

汝等今安坐

我當說真實

Nhữ đẵng kim an tọa

ngã đương thuyết chân thật.

Các ông nay ngồi yên

Ta sẽ nói chơn thật.

人王師子座

如來功德造

Nhân Vương Sư tử tòa  
 Nhơn Vương sư tử tòa  
 我今日願滿  
 Ngã kim nhật nguyện mãn  
 Ta ngày nay nguyện mãn  
 世尊今當坐  
 Thế Tôn kim đương tọa  
 Thế Tôn nay sẽ ngồi  
 當放大光明  
 Đương phóng đại quang minh  
 Sẽ phóng ánh sáng lớn  
 說無上妙法  
 Thuyết vô thượng diệu Pháp  
 Nói Diệu pháp vô thượng  
 眾生聞法者  
 Chúng sanh văn Pháp  
 Chúng sanh nghe pháp ấy  
 如是大光明  
 Như thị đại quang minh  
 Ánh sáng lớn như thế  
 照無量世界  
 Chiếu vô lượng thế giới  
 Chiếu vô lượng thế giới  
 導師天中天  
 Đạo sư Thiên trung Thiên  
 Đạo Sư cõi Thiên Trung  
 我昔於此處  
 Ngã tích ư thử xứ  
 Ta xưa ở chỗ này  
 唯願今世尊  
 Duy nguyện kim Thế Tôn  
 Nay cúi xin Thế Tôn

爾時世尊從光明座起。坐寶蓮華藏師子座。

Nhĩ thời Thế Tôn từ quang minh tòa khởi, tọa bảo liên hoa tạng Sư tử tòa.  
 Lúc bấy giờ Thế Tôn từ tòa Quang minh đứng dậy, ngồi trên Bảo liên hoa tạng Sư tử tòa

結加趺坐。觀諸菩薩眾皆悉已集。

kết già phu tọa, quán chư Bồ-tát chúng giai tất dĩ tập,  
 ngồi thế kết-già, quan sát chúng Bồ-tát đều đã nhóm họp,

為發起諸菩薩故。當說空法。爾時諸菩薩作是思惟。

vì phát khởi chư Bồ-tát cố, đương thuyết không pháp. Nhĩ thời chư Bồ-tát tác thị  
 tư duy.

vì phát khởi cho các Bồ-tát nên sẽ nói pháp Không. Lúc bấy giờ các Bồ-tát suy  
 nghĩ như thế này:

此文殊師利童子菩薩。當問如來不生不滅。

thử Văn-thù-sư-lợi Đồng tử Bồ-tát, đương vấn Như Lai bất sanh bất diệt.  
 Đây là Bồ-tát đồng tử Văn-thù-sư-lợi sẽ hỏi Như Lai không sanh không diệt.

我等從久遠來不聞此法。是時文殊。

ngã đẳng từ lâu từ xa viễn lai bất văn thử pháp, thị thời Văn thù,  
 Chúng ta từ xa xưa đến nay chưa từng nghe pháp này. Lúc ấy Văn-thù

已知如來欲說法相。及諸菩薩心所思惟。即白佛言。

Như Lai công đức tạo  
 Như Lai tạo công đức.  
 供養兩足尊  
 cúng dường lưỡng túc tôn  
 Cúng dường đấng Lương túc.  
 七寶蓮華座  
 thất bảo liên hoa tòa  
 Tòa hoa sen bảy báu.  
 照我及一切  
 chiếu ngã cập nhất thiết  
 Soi ta và tất cả.  
 利益諸天人  
 lợi ích chư Thiên nhân  
 Lợi ích các trời người.  
 當坐師子座  
 giả đương tọa Sư tử tòa  
 Sẽ ngồi Sư tử tòa  
 從如來身出  
 từ Như Lai thân xuất  
 Từ thân Như Lai ra.  
 令一切歡喜  
 linh nhất thiết hoan hỷ  
 Khiến tất cả vui mừng.  
 今當攝受我  
 kim đương nhiếp thọ ngã  
 Nay sẽ thọ nhận ta.  
 已值八億佛  
 dĩ trị bát ức Phật  
 Đã gặp tám ức Phật.  
 必哀愍攝受  
 tất ai mãn nhiếp thọ  
 Quyết thương xót thọ nhận.

dĩ tri Như Lai dục thuyết pháp tướng, cập chu Bồ-tát tâm sở tu duy, tức bạch Phật ngôn.

đã biết Như Lai muốn nói pháp tướng và tâm suy nghĩ các Bồ-tát liền bạch Phật rằng:

世尊。無生無滅法者。其相云何。

Thế Tôn, vô sanh vô diệt pháp giả, kỳ tướng vân hà.

Bạch đức Thế Tôn! Pháp không sanh không diệt ấy, tướng của nó như thế nào?

文殊師利說此祇夜。

Văn-thù-su-lợi thuyết thử kì dạ.

Văn-thù-su-lợi nói lời kệ này:

無生無滅	云何可知	大牟尼尊
Vô sanh vô diệt	vân hà khả tri	Đại Mâu Ni tôn
Không sanh không diệt	Làm sao biết được	Đại Mâu ni tôn
當說譬喻	此諸大眾	皆已來集
Đương thuyết thí dụ	thử chư đại chúng	giai dĩ lai tập
Sẽ nói thí dụ	Các đại chúng đây	Đều đến đông đủ.
樂聞此義	願佛解說	今諸菩薩
lạc văn thử nghĩa	nguyện Phật giải thuyết	kim chư Bồ-tát
Ưa nghe nghĩa này	Xin Phật giải nói	Nay các Bồ-tát
諸佛所遣	亦皆樂聞	微妙法相
chư Phật sở khiển	diệc giai lạc văn	vi diệu Pháp tướng
Chư Phật chỗ khiển	Cũng đều ưa nghe	Pháp tướng vi diệu

佛告文殊師利。善哉善哉汝今所問。

Phật cáo Văn-thù-su-lợi. Thiện tai thiện tai nử kim sở vấn.

Phật bảo Văn-thù-su-lợi! Lành thay lành thay! Nay chỗ ông hỏi

能大利益一切世間。令諸菩薩得作佛事。文殊師利。

Năng đại lợi ích nhất thiết thế gian, linh chư Bồ-tát đắc tác Phật sự. Văn-thù-su-lợi.

có thể làm lợi ích cho tất cả thế gian, khiến các Bồ-tát được làm Phật sự. Văn-thù-su-lợi!

汝當諦聽勿起驚疑。文殊師利。

Nữ đương đế thính vật khởi kinh nghi. Văn-thù-su-lợi.

Ông sẽ lắng nghe chớ sanh nghi ngờ sợ hãi. Văn-thù-su-lợi!

不生不滅即是如來。文殊師利。譬如大地琉璃所成。

Bất sanh bất diệt tức thị Như Lai. Văn-thù-su-lợi. thí như đại địa lưu ly sở thành.

Không sanh không diệt tức là Như Lai. Văn-thù-su-lợi! Thí như đại địa lưu ly tạo thành.

帝釋毘闍延宮殿。供具等影現其中。閻浮提人。

Đế thích Tỳ-xà-diên cung điện, cung cụ đẳng ảnh hiện kỳ trung, Diêm phù đề nhân. Đế thích cung điện Tỳ-xà-diên, các thứ đầy đủ ảnh hiện trong đó. Người Diêm-phù-đề

見琉璃地諸宮殿影。合掌供養燒香散華。

kiến lưu ly địa chư cung điện ảnh, hợp chưởng cúng dường thiêu hương tán hoa, thấy đất lưu ly, các cảnh cung điện, chấp tay cúng dường đốt hương rải hoa

願我得生如是宮殿。我當遊戲如帝釋等。

Nguyện ngã đắc sanh như thị cung điện, ngã đương du hí như Đế thích đẳng, nguyện mình sẽ được sanh cung điện như thế, sẽ dạo chơi như Đế thích.v.v.

彼諸眾生不知此地是宮殿影。

bỉ chư chúng sanh bất tri thử địa thị cung điện ảnh.

Các chúng sanh kia không biết đất này là ân che cung điện

乃布施持戒修諸功德。為得如此宮殿果報。文殊師利。

nãi bố thí trì giới tu chu công đức. vì đắc như thử cung điện quả báo. Văn-thù-su-lợi.

mới bố thí trì giới tu các công đức là được quả báo cung điện như đây. Văn-thù-su-lợi!

如此宮殿實無生滅。以地淨故影現其中。彼宮殿影。

như thử cung điện thật vô sanh diệt. dĩ địa tịnh cố ảnh hiện kỳ trung. bỉ cung điện ảnh.

Như cung điện này thật không sanh diệt, do đất sạch nên ảnh hiện trong đó, ảnh cung điện kia,

亦有亦無不生不滅。文殊師利。

diệc hữu diệc vô bất sanh bất diệt. Văn-thù-su-lợi.

cũng có cũng không không sanh không diệt. Văn-thù-su-lợi!

眾生見佛亦復如是。以其心淨故見佛身。佛身無為。

chúng sanh kiến Phật diệc phục như thị. dĩ kỳ tâm tịnh cố kiến Phật thân. Phật thân vô vi.

Chúng sanh thấy Phật cũng lại như thế, do tâm kia tịnh nên thấy thân Phật. Thân Phật vô vi

不生不起不盡不滅。非色非非色。

Bất sanh bất khởi bất tận bất diệt. phi sắc phi phi sắc.

không sanh không khởi chẳng hết chẳng mất, phi sắc chẳng phi sắc,

不可見非不可見。非世間非非世間。非心非非心。

bất khả kiến phi bất khả kiến. phi thế gian phi phi thế gian. phi tâm phi phi tâm.

không thể thấy chẳng không thể thấy, phi thế gian chẳng phi thế gian, phi tâm chẳng phi tâm.

以眾生心淨見如來身。散華燒香種種供養。

dĩ chúng sanh tâm tịnh kiến Như Lai thân. tán hoa thiêu hương chủng chủng cúng dường.

Do tâm chúng sanh thanh tịnh nên thấy thân Như Lai, đốt hương rải hoa các thứ cúng dường,

願我當得如是色身。布施持戒作諸功德。

nguyện ngã đương đắc như thị sắc thân. bố thí trì giới tác chu công đức.

nguyện sẽ được sắc thân như vậy. Bồ thí trì giới làm các công đức

為得如來微妙身故。如是文殊師利。

vì đắc Như Lai vi diệu thân cố. như thị Văn-thù-su-lợi.

là muốn được thân vi diệu Như Lai vậy. Như vậy Văn-thù-su-lợi!

如來神力出現世間。令諸眾生得大利益。如影如像隨眾生見。

Như Lai thần lực xuất hiện thế gian. linh chú chúng sanh đắc đại lợi ích. như ảnh như tượng tùy chúng sanh kiến.

Thần lực Như Lai xuất hiện thế gian khiến các chúng sanh được lợi ích lớn, như ảnh như tượng tùy chúng sanh thấy.

爾時世尊說此祇夜。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kì dạ.

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói lời kệ này:

如來常住

不生不滅

非心非色

Như Lai thường trụ

bất sanh bất diệt

phi tâm phi sắc

Như Lai thường trú

Không sanh không diệt

Phi tâm phi sắc.

非有非無

如琉璃地

見宮殿影



Phi hữu phi vô	như lưu ly địa	kiến cung điện ảnh
Chẳng có chẳng không	Như đất lưu ly	Thấy ảnh cung điện.
此影非有	亦復非無	眾生心淨
Thử ảnh phi hữu	diệc phục phi vô	chúng sanh tâm tịnh
Ảnh đây chẳng có	Cũng lại không có	Chúng sanh tâm tịnh
見如來身	非有非無	亦復如是
Kiến Như Lai thân	phi hữu phi vô	diệc phục như thị
Thấy thân Như Lai	Chẳng có chẳng không	Cũng lại như thế.

文殊師利。如日初出先照高山。

Văn-thù-su-lợi. như nhật sơ xuất tiên chiếu cao sơn.

Văn-thù-su-lợi! Như mặt trời mới mọc chiếu núi cao trước,

次及中山後照下地。如來亦爾。無心意識無相離相。

thứ cập trung sơn hậu chiếu hạ địa. Như Lai diệc nhĩ. Vô tâm ý thức vô tướng ly tướng.

thứ đến núi vừa sau cùng chiếu dưới đất. Như Lai cũng lại như thế, chẳng tâm ý thức không tướng lìa tướng,

斷一切相。不著彼不著此。不住此岸不住彼岸。

Đoạn nhất thiết tướng. bắt trước bi bắt trước thử. bắt trú thử ngạn bắt trú bi ngạn.

đoạn tất cả tướng, chẳng đắm trước bi chẳng đắm trước thử, không trú bờ này chẳng trú bờ kia,

不住中流不可思議。非思惟所及。不高不下。

bắt trú trung lưu bất khả tư nghị. phi tư duy sở cập. bất cao bất hạ.

chẳng trú giữa dòng không thể suy nghĩ, chẳng suy nghĩ đến, chẳng cao chẳng thấp,

無繫縛無解脫。非有智非無智。

vô hệ phục vô giải thoát. phi hữu trí phi vô trí.

không trói buộc không giải thoát, chẳng có trí chẳng không trí,

非煩惱非不煩惱。不真實不虛妄。非智非非智。

phi phiền não phi bất phiền não. bất chân thật bất hư vọng. phi trí phi phi trí.

chẳng phiền não chẳng không phiền não, không chơn thật không hư dối, không trí chẳng không trí

不可思議非不可思議。非行非不行。非念非不念。

bất khả tư nghị phi bất khả tư nghị. phi hành phi bất hành. phi niệm phi bất niệm.

không thể nghĩ bàn chẳng không thể nghĩ bàn, chẳng hành chẳng không hành, chẳng niệm chẳng không niệm,

非心非不心。非意非不意。非名非不名。

phi tâm phi bất tâm. phi ý phi bất ý. phi danh phi bất danh.

không tâm chẳng không tâm, không ý chẳng không ý, không danh chẳng không danh, phi sắc phi vô sắc。無取無不取。非說非不說。

phi sắc phi vô sắc. vô thủ vô bất thủ. phi thuyết phi bất thuyết.

không sắc chẳng không sắc, không thủ chẳng không thủ, không nói chẳng không nói, phi khả thuyết phi bất khả thuyết。非可見非不可見。非導師非非導師。

phi khả thuyết phi bất khả thuyết. phi khả kiến phi bất khả kiến. phi đạo sư phi phi đạo sư.

không thể nói chẳng không thể nói, không thể thấy chẳng không thể thấy, không đạo sư chẳng không đạo sư,

非得果非不得果。如是文殊師利。

phi đắc quả phi bất đắc quả. như thị Văn-thù-su-lợi.  
 không được quả chẳng không được quả. Như vậy Văn-thù-su-lợi!

如來慧日光明照於三界。先照菩薩如照高山。

Như Lai tuệ nhật quang minh chiếu ư tam giới. tiên chiếu Bồ-tát như chiếu cao sơn.

Ánh sáng Tuệ nhật của Như Lai chiếu ở ba cõi, trước hết chiếu Bồ-tát như chiếu núi cao.

次照樂緣覺聲聞人。後照樂善根人。乃至邪定眾生。

thứ chiếu lạc Duyên giác Thanh văn nhân. hậu chiếu lạc thiện căn nhân. nãi chí tà định chúng sanh.

thứ đến chiếu cho Duyên giác, Thanh văn, mọi người, sau đó chiếu kẻ có thiện căn và cho đến chúng sanh tà định.

為增長善法。為起未來因緣。文殊師利。

vi tăng trưởng thiện Pháp. vi khởi vị lai nhân duyên. Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi! Vì tăng trưởng thiện pháp, vì khởi nhơn duyên vị lai,

如來平等無上中下。常行捨心。文殊師利。

Như Lai bình đẳng vô thượng trung hạ. thường hành xả tâm. Văn-thù-su-lợi.

Như Lai bình đẳng không thượng trung hạ, tâm thường hành xả. Văn-thù-su-lợi!

如來不作是思惟。如是眾生我為說勝法。

Như Lai bất tác thị tư duy. như thị chúng sanh ngã vị thuyết thắng Pháp.

Như Lai không có tư duy này. Chúng sanh nầy đây, ta vì họ mà nói thắng pháp.

如是眾生說不勝法。亦不思惟。此眾生大意。此眾生中意。

Như thị chúng sanh thuyết bất thắng Pháp. diệc bất tư duy. thử chúng sanh đại ý. thử chúng sanh trung ý.

Chúng sanh như thế nói bất thắng pháp, cũng không có suy nghĩ đó. Ý lớn chúng sanh đây, ý trung chúng sanh đây,

此眾生小意。此樂善法。此樂惡法。此人正定。

thử chúng sanh tiểu ý. thử lạc thiện Pháp. thử lạc ác Pháp. thử nhân chánh định. ý nhỏ chúng sanh đây, vui với thiện pháp đây, vui với ác pháp đây, người chánh định này

此人邪定。如來智光明無如是分別。

thử nhân tà định. Như Lai trí quang minh vô như thị phân biệt.

người tà định này thì trí của Như Lai chiếu sáng không phân biệt như vậy.

已斷一切分別想故。以眾生有種種善根故。

dĩ đoạn nhất thiết phân biệt tưởng cố. dĩ chúng sanh hữu chủng chủng thiện căn cố.

Đã đoạn tất cả tưởng phân biệt, do chúng sanh có các thiện căn nên

如來智慧故有種種。文殊師利。如大海中有摩尼珠。

Như Lai trí huệ cố hữu chủng chủng. Văn-thù-su-lợi. như đại hải trung hữu ma-ni châu.

Trí huệ Như Lai mới có nhiều chủng loại. Văn-thù-su-lợi! Như trong biển lớn có ngọc ma-ni

名滿一切眾生所願。安置幢上隨眾生所須。

danh mãn nhất thiết chúng sanh sở nguyện. an trí tràng thượng tùy chúng sanh sở tu.

gọi là Mãn nhất thiết chúng sanh sở nguyện, An trí tràng thượng tùy chúng sanh sở tu.

彼摩尼珠無心意識如來無心意識。

bỉ ma-ni châu vô tâm ý thức Như Lai vô tâm ý thức.

Ngọc ma-ni kia không tâm ý thức, Như Lai không tâm ý thức,

亦復如是。不可測量。不可到。不可得。不可說。

diệt phục như thị. bất khả trắc lượng. bất khả đáo. bất khả đắc. bất khả thuyết.  
cũng lại như vậy không thể suy lường, không thể đến, không thể được, không thể nói,

除過患。除無明。不實不虛。非常非不常。

trừ quá hoạn. trừ vô minh. bất thật bất hư. phi thường phi bất thường.

trừ lo lắng, trừ vô minh, không thật không hư, chẳng thường chẳng không thường,  
非光明非不光明。非世間非非世間。無覺無觀。

phi quang minh phi bất quang minh. phi thể gian phi phi thể gian. vô giác vô quán.

không ánh sáng chẳng không ánh sáng, không thể gian chẳng không thể gian, không giác không quán,

不生不滅。不可思議無心無體。不動不行無量無邊。

bất sanh bất diệt. bất khả tư nghị vô tâm vô thể. bất động bất hành vô lượng vô biên.

không sanh không diệt, không thể nghĩ bàn vô tâm vô thể, chẳng động chẳng hành vô lượng vô biên,

不可說無言語。無喜無不喜。無數離數。

bất khả thuyết vô ngôn ngữ. vô hỉ vô bất hỉ. vô số ly số.

không thể nói không ngôn ngữ, không vui chẳng không vui, vô số lìa số,

無去無來。無行處斷諸趣。不可見不可執。無按計。

vô khứ vô lai. vô hành xứ đoạn chư thú. bất khả kiến bất khả chấp. vô 按 kế.

chẳng đi chẳng đến, không chỗ đi đoạn tuyệt các thú. Không thể thấy không thể chấp, không tính toán so sánh,

非空非不空。非和合非不和合。

phi không phi bất không. phi hòa hợp phi bất hòa hợp.

phi không chẳng bất không, không hoà hiệp chẳng không hoà hiệp,

不可思議不可覺知。非穢非淨非名非色。非業非果。

bất khả tư nghị bất khả giác tri. phi uế phi tịnh phi danh phi sắc. phi nghiệp phi quả.

không thể nghĩ bàn không thể giác tri, chẳng uế chẳng tịnh chẳng danh chẳng sắc, chẳng nghiệp chẳng quả.

非過去非未來非現在。

phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại.

chẳng quá khứ chẳng vị lai chẳng hiện tại,

無所有無聲無相離一切相。非內非外亦非中間。如是文殊師利。

vô sở hữu vô thanh vô tướng ly nhất thiết tướng. phi nội phi ngoại diệt phi trung gian. như thị Văn-thù-su-lợi.

không sở hữu không thanh không tướng, lìa tất cả tướng, không trong không ngoài cũng không chặng giữa. Như thế Văn-thù-su-lợi!

如來清淨住大慈悲幢。隨眾生所樂。

Như Lai thanh tịnh trụ đại từ bi tràng. tùy chúng sanh sở lạc.

Như Lai thanh tịnh trú tràng Đại từ bi, tùy chỗ ưa muốn chúng sanh

現種種身說種種法。文殊師利。如因聲生響。

hiện chủng chủng thân thuyết chủng chủng pháp. Văn-thù-su-lợi. như nhân thanh sanh hưởng.

mà hiện ra các thân nói nhiều thứ pháp. Văn-thù-su-lợi! Như nhân nơi tiếng mà vang ra âm hưởng,

非內非外亦非中間。不生不滅不斷不常。文殊師利。

phi nội phi ngoại diệt phi trung gian. bất sanh bất diệt bất đoạn bất thường. Văn-thù-su-lợi.

chẳng trong chẳng ngoài cũng chẳng ở giữa, không sanh không diệt không đoạn không thường. Văn-thù-su-lợi!

如來亦爾。非內非外亦非中間。

Như Lai diệt nhĩ. phi nội phi ngoại diệt phi trung gian.

Như Lai cũng lại như thế, chẳng trong chẳng ngoài cũng chẳng ở giữa,

不生不滅無名無相。隨諸眾生種種示現。文殊師利。

bất sanh bất diệt vô danh vô tướng. tùy chu chúng sanh chúng chúng thị hiện. Văn-thù-su-lợi.

không sanh không diệt chẳng danh chẳng tướng, tùy các chúng sanh thị hiện các thú. Văn-thù-su-lợi!

如諸草木依地增長。彼地平等離諸分別。

như chu thảo mộc y địa tăng trưởng. bị địa bình đẳng ly chu phân biệt.

Như các cỏ cây nương vào đất mà sanh trưởng, đất bằng phẳng kia lìa các phân biệt.

如是一切眾生善根。依如來增長。

Như thị nhất thiết chúng sanh thiện căn. y Như Lai tăng trưởng.

Như vậy tất cả chúng sanh thiện căn nương vào Như Lai tăng trưởng

聲聞乘緣覺乘菩薩乘。乃至裸形尼乾子等。一切外道善根。

Thanh văn thừa Duyên giác thừa Bồ-tát thừa. nãi chí lỏa hình ni kiền từ đẳng. nhất thiết ngoại đạo thiện căn.

Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa cho đến phái khỏa hình Ni kiền từ.v.v. tất cả ngoại đạo thiện căn

亦依如來增長。如來平等無有分別。亦復如是。

diệc y Như Lai tăng trưởng. Như Lai bình đẳng vô hữu phân biệt. diệc phục như thị.

cũng nương Như Lai tăng trưởng. Như Lai bình đẳng không có phân biệt cũng lại như thế.

文殊師利。如虛空平等無下中上。

Văn-thù-su-lợi. như hư không bình đẳng vô hạ trung thượng.

Văn-thù-su-lợi! Như hư không bằng phẳng không có cao, vừa và thấp.

如來平等亦復如是。眾生自見有下中上。文殊師利。

Như Lai bình đẳng diệc phục như thị. chúng sanh tự kiến hữu hạ trung thượng. Văn-thù-su-lợi.

Như Lai bình đẳng cũng lại như thế. Chúng sanh tự thấy có thấp, vừa và cao. Văn-thù-su-lợi!

如來不作是念。此眾生下意當現下身。

Như Lai bất tác thị niệm. thử chúng sanh hạ ý đương hiện hạ thân.

Như Lai chẳng nghĩ như thế, chúng sanh này đây ý tưởng hẹp hòi sẽ hiện thân nhỏ,此中上意現中上身。此眾生下意當說下乘。

thử trung thượng ý hiện trung thượng thân. thử chúng sanh hạ ý đương thuyết hạ thừa.

ý trung và thượng thì hiện thân vừa lớn, chúng sanh này ý tưởng hèn hạ sẽ nói Tiểu thừa.

此眾生中意說緣覺聲聞乘。此眾生下意為說大乘。

Thử chúng sanh trung ý thuyết Duyên giác Thanh văn thừa. thử chúng sanh thượng ý vi thuyết Đại thừa.

Chúng sanh này ý trung thì nói Duyên giác Thanh văn thừa. Chúng sanh này ý thượng thì nói Đại thừa.

文殊師利。如來無如是意。此眾生樂施。

Văn-thù-su-lợi. Như Lai vô như thị ý. thử chúng sanh lạc thí.

Văn-thù-su-lợi! Như Lai không có ý như thế, chúng sanh đây ưa bố thí  
我當說施。戒忍精進定慧亦如是。何以故。

ngã đương thuyết thí. giới nhẫn tinh tấn định tuệ diệc như thị. hà dĩ cố.  
ta sẽ nói bố thí, trì giới nhẫn nhục tinh tấn thiền định trí huệ cũng lại như  
thế. Vì sao vậy?

如來法身平等。離心意識無分別故。文殊師利。

Như Lai Pháp thân bình đẳng. ly tâm ý thức vô phân biệt cố. Văn-thù-su-lợi.

Như Lai pháp thân bình đẳng, lìa tâm ý thức không phân biệt vậy. Văn-thù-su-lợi!

一切諸法悉皆平等。平等故無住。無住故無動。

Nhất thiết chư Pháp tất giai bình đẳng. bình đẳng cố vô trụ. Vô trụ cố vô động.  
Tất cả các pháp thầy đều bình đẳng, bình đẳng nên không trú, không trú nên không  
động,

無動故無依。無依故無處。無處故不生。

Vô động cố vô y. vô y cố vô xứ. vô xứ cố bất sanh.

không động nên chẳng nương, không nương nên không chỗ, không chỗ nên không sanh.

不生故不滅。若能如是見者。心不顛倒。

bất sanh cố bất diệt. nhược năng như thị kiến giả. tâm bất điên đảo.

không sanh nên không diệt, nếu có thể thấy như thế ấy tâm không điên đảo.

不顛倒故如實。如實故無所行。無所行故無來。

bất điên đảo cố như thật. như thật cố vô sở hạnh. vô sở hạnh cố vô lai.

không điên đảo nên như thật, như thật nên không sở hành, không chỗ hành nên  
không đến,

無來故無去。無去故如如。如如故隨法性。

vô lai cố vô khứ. vô khứ cố như như. như như cố tùy Pháp tánh.

không đến nên không đi, không đi nên như như, như như nên tùy pháp tánh.

隨法性故不動。若隨法性不動。則得法性。若得法性。

Tùy Pháp tánh cố bất động. nhược tùy Pháp tánh bất động. tắc đắc Pháp tánh. nhược  
đắc Pháp tánh.

Tùy pháp tánh nên không động, nếu tùy pháp tánh không động tức là được pháp  
tánh,

則無怖望。何以故。已得道故。

tắc vô hi vọng. hà dĩ cố. dĩ đắc đạo cố.

là không hy vọng. Vì sao vậy? Đã đắc đạo vậy.

若得道則不住一切諸法。不住一切諸法故。

nhược đắc đạo tắc bất trú nhất thiết chư Pháp. bất trú nhất thiết chư pháp cố.

Nếu đắc đạo rồi thì không trú tất cả pháp, chẳng trú tất cả pháp nên

不生不滅無名無相。文殊師利。若眾生著一切法。則起煩惱。

Bất sanh bất diệt vô danh vô tướng. Văn-thù-su-lợi. nhược chúng sanh trước nhất  
thiết Pháp. tắc khởi phiền não.

không sanh không diệt không danh không tướng. Văn-thù-su-lợi! Nếu chúng sanh đắm  
trước tất cả pháp thì khởi phiền não,

起煩惱故不得菩提。文殊師利白佛言。世尊。

khởi phiền não cố bất đắc Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

khởi phiền não nên không được Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi bạch đức Phật rằng: Bạch đức  
Thế Tôn!

云何得菩提。佛告文殊師利。無根無處。

vân hà đắc Bồ-đề. Phật cáo Văn-thù-sù-lợi. vô căn vô xứ.

Làm thế nào được Bồ-đề? Phật bảo Văn-thù-sù-lợi: Vô căn vô xứ

是如來得菩提。文殊師利白佛言。云何為根。

Thị Như Lai đắc Bồ-đề. Văn-thù-sù-lợi bạch Phật ngôn. vân hà vi căn.

là Như Lai đắc Bồ-đề. Văn-thù-sù-lợi bạch đức Phật rằng: Thế nào là căn?

云何為處。佛告文殊師利。身見為根。

vân hà vi xứ. Phật cáo Văn-thù-sù-lợi. thân kiến vi căn.

Thế nào là xứ? Phật bảo Văn-thù-sù-lợi: Thân thấy là căn

不真實思惟為處。文殊師利。如來智慧與菩提等。

bất chân thật tư duy vi xứ. Văn-thù-sù-lợi. Như Lai trí tuệ dữ Bồ-đề đẳng.

chẳng chân thật suy nghĩ là xứ. Văn-thù-sù-lợi! Như Lai trí huệ cùng Bồ-đề.v.v.

與一切諸法等。是故無根無處。是得菩提。文殊師利。

dữ nhất thiết chu Pháp đẳng. thị cố vô căn vô xứ. thị đắc Bồ-đề. Văn-thù-sù-lợi.

đồng tất cả các pháp.v.v.cho nên không căn không xứ là được Bồ-đề. Văn-thù-sù-lợi!

菩提者寂靜。云何寂靜。內寂靜外寂靜。何以故。

Bồ-đề giả tịch tĩnh. vân hà tịch tĩnh. nội tịch tĩnh ngoại tịch tĩnh. hà dĩ cố.

Bồ-đề ấy vắng lặng, thế nào là vắng lặng? Ở trong vắng lặng ở ngoài vắng lặng vì sao vậy?

眼即是空。非我非我所。耳鼻舌身意空。

nhãn tức thị không. phi ngã phi ngã sở. nhĩ tỳ thiết thân ý không.

Mắt tức là (rỗng) không, chẳng phải ngã chẳng phải ngã sở, tai mũi lưỡi thân ý (rỗng) không.

非我非我所。以知眼空於色不行。是謂寂靜。

phi ngã phi ngã sở. dĩ tri nhãn không ư sắc bất hành. thị vị tịch tĩnh.

Chẳng phải ngã chẳng phải ngã sở, do biết mắt (rỗng) không ở sắc không hành là gọi vắng lặng.

如是以知耳空於聲不行。是謂寂靜。

Như thị dĩ tri nhĩ không ư thanh bất hành. thị vị tịch tĩnh.

Như thế do biết tai (rỗng) không ở thanh không hành, là gọi vắng lặng.

知鼻乃至意空亦如是。文殊師利。菩提者。不動不行。

tri tỳ nãi chí ý không diệc như thị. Văn-thù-sù-lợi. Bồ-đề giả. bất động bất hành.

Biết mũi cho đến ý (rỗng) không cũng như thế. Văn-thù-sù-lợi! Bồ-đề ấy chẳng động chẳng hành.

不動者不取一切諸法。不行者不捨一切諸法。

bất động giả bất thủ nhất thiết chu Pháp. bất hành giả bất xả nhất thiết chu Pháp.

Chẳng động ấy không thủ tất cả các pháp. Không hành ấy chẳng xả tất cả các pháp.

文殊師利。如來不動。則如如實。如如實者。

Văn-thù-sù-lợi. Như Lai bất động. tắc như như thật. như như thật giả.

Văn-thù-sù-lợi! Như Lai chẳng động tức là như như thật. Như như thật ấy

不見此岸不見彼岸。不見此彼故。則見一切法。

bất kiến thử ngạn bất kiến bỉ ngạn. bất kiến thử bỉ cố. tắc kiến nhất thiết Pháp.

chẳng thấy bờ này chẳng thấy bờ kia, chẳng thấy bỉ thử nên thấy tất cả pháp,

以見一切法故。稱為如來。文殊師利。菩提者。

dĩ kiến nhất thiết Pháp cố. xưng vi Như Lai. Văn-thù-sù-lợi. Bồ-đề giả.

do thấy tất cả các pháp mới xưng là Như Lai. Văn-thù-sù-lợi! Bồ-đề ấy

無相無緣。云何無相。云何無緣。

vô tướng vô duyên, vô hà vô tướng, vô hà vô duyên.

không tướng không duyên. Vì sao gọi là không tướng? Vì sao gọi là không duyên?

不得眼識是無相。不見色是無緣。不得耳識是無相。

bất đắc nhãn thức thị vô tướng, bất kiến sắc thị vô duyên, bất đắc nhĩ thức thị vô tướng.

chẳng được nhãn thức là không tướng, chẳng thấy sắc là không duyên, không được nhĩ thức là không tướng,

不聞聲是無緣。乃至意法亦如是。文殊師利。

bất văn thanh thị vô duyên, nãi chí ý pháp diệc như thị, Văn-thù-su-lợi.

không nghe tiếng là không duyên, cho đến ý pháp cũng như thế. Văn-thù-su-lợi!

菩提者。非過去未來現在三世等。斷三世流轉。

Bồ-đề giả. phi quá khứ vị lai hiện tại tam thế đẳng. đoạn tam thế lưu chuyển.

Bồ-đề ấy chẳng quá khứ vị lai hiện tại ba đời.v.v. chấm dứt sự lưu chuyển trong ba đời.

文殊師利。云何斷流轉。

Văn-thù-su-lợi. vân hà đoạn lưu chuyển?

Văn-thù-su-lợi làm thế nào để đoạn sự lưu chuyển?

於過去心不起未來識。不行現在意。不動不住。

dĩ u quá khứ tâm bất khởi vị lai thức, bất hành hiện tại ý, bất động bất trú.

Do vì quá khứ tâm không khởi vị lai thức, không hành hiện tại ý, chẳng động chẳng trú,

不思惟不覺不分別故。文殊師利。菩提者無形相無為。

bất tư duy bất giác bất phân biệt cố. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả vô hình tướng vô vi.

không suy nghĩ bất giác không phân biệt vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy không hình tướng, vô vi.

云何無形相不可以六識識故。云何無為。

Vân hà vô hình tướng bất khả dĩ lục thức thức cố, vân hà vô vi.

Vì sao không hình Tướng? Do không thể dùng sáu thức biết vậy. Thế nào là vô vi?

無生住滅故。是謂斷三世流轉。文殊師利。菩提者。

vô sanh trú diệt cố. thị vị đoạn tam thế lưu chuyển. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

Không sanh trú diệt tức là đoạn sự lưu chuyển trong ba đời. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

是不破句。云何不破。云何句。無相是不破。

Thị bất phá cú, vân hà bất phá, vân hà cú, vô tướng thị bất phá.

Là bất phá cú. Thế nào không phá? Thế nào là cú? Vô tướng là không phá.

如實是句。無住處是不破。法界是句。不動是不破。

như thật thị cú, vô trụ xứ thị bất phá, pháp giới thị cú, bất động thị bất phá.

Như thật là cú, không trú xứ là không phá, Pháp giới là cú, chẳng động là không phá,

空性是句。不得是不破。無相是句。不覺是不破。

Không tánh thị cú, bất đắc thị bất phá, vô tướng thị cú, bất giác thị bất phá.

không tánh là cú, không được là phá, không tướng là cú, bất giác là không phá.

不作是句。不惛望是不破。無自性是句。

Bất tác thị cú, bất hi vọng thị bất phá, vô tự tánh thị cú.

Không làm là cú, không hy vọng là không phá, không tự tánh là cú,

眾生無自性是不破。虛空是句。不可得是不破。

chúng sanh vô tự tánh thị bất phá, hư không thị cú, bất khả đắc thị bất phá.

chúng sanh không tự tánh là không phá, hư không là cú, không thể được là không phá,

不生是句。不滅是不破。無為是句。不行是不破。

bất sanh thị cú. bất diệt thị bất phá. vô vi thị cú. bất hành thị bất phá.  
không sanh là cú, không diệt là không phá, vô vi là cú, không hành là không phá,  
菩提是句。寂靜是不破。涅槃是句。

Bồ-đề thị cú. tịch tĩnh thị bất phá. Niết Bàn thị cú.

Bồ-đề là cú, vắng lặng là không phá, Niết bàn là cú

不更生是不破。不生是句。文殊師利。菩提者。

bất canh sanh thị bất phá. bất sanh thị cú. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

chẳng sanh lại là không phá, không sanh là cú. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

不可以身覺。不可以心覺。何以故。身是無知。

bất khả dĩ thân giác. bất khả dĩ tâm giác. hà dĩ cố. thân thị vô tri.

không thể dùng thân biết được, chẳng thể dùng tâm biết. Vì sao vậy? Thân là vô tri

如草木故。心者虛誑。不真實故。文殊師利。

như thảo mộc cố. tâm giả hư cuồng. bất chân thật cố. Văn-thù-su-lợi.

như cỏ cây vậy, tâm là hư cuồng chẳng chơn thật vậy. Văn-thù-su-lợi!

若謂菩提身心所覺。是依假名非真實義。何以故。

nhược vị Bồ-đề thân tâm sở giác. thị y giả danh phi chân thật nghĩa. hà dĩ cố?

Hoặc nói Bồ-đề thân tâm sở giác là nương vào giả danh chẳng phải nghĩa chơn thật. Vì sao vậy?

菩提不身不心。不虛不實故。文殊師利。菩提者。

Bồ-đề bất thân bất tâm. bất hư bất thật cố. Văn-thù-su-lợi. bồ đề giả.

Bồ-đề chẳng thân chẳng tâm không hư không thật vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

非語言可說。何以故。如虛空無處所。

phi ngữ ngôn khả thuyết. hà dĩ cố. như hư không vô xứ sở.

chẳng ngôn ngữ có thể nói. Vì sao vậy? Như hư không không nơi chốn

不生不滅無名字故。文殊師利。一切法真實不可說。

bất sanh bất diệt vô danh tự cố. Văn-thù-su-lợi. nhất thiết Pháp chân thật bất khả thuyết.

không sanh không diệt không danh tự vậy. Văn-thù-su-lợi! Tất cả pháp chơn thật không thể nói.

何以故。一切法非真實。無語言。不生不滅故。

hà dĩ cố. nhất thiết Pháp phi chân thật. vô ngữ ngôn. bất sanh bất diệt cố.

Vì sao vậy? Tất cả pháp chẳng chơn thật, chẳng ngôn ngữ, không sanh không diệt vậy.

文殊師利。菩提者。不可取無處。

Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả. bất khả thủ vô xứ.

Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy không thể thủ vô xứ.

云何不可取無處。眼識不可取。不得色為無處。耳識不可取。

Vân hà bất khả thủ vô xứ. nhãn thức bất khả thủ. bất đắc sắc vi vô xứ. nhĩ thức bất khả thủ.

Vì sao không thể thủ vô xứ? Nhãn thức không thể thủ, chẳng được sắc là vô xứ, nhĩ thức không thể thủ,

不得聲為無處。鼻乃至意法亦如是。菩提者。

bất đắc thanh vi vô xứ. tỷ nãi chí ý Pháp diệc như thị. Bồ-đề giả.

chẳng được tiếng là vô xứ, mũi cho đến ý pháp cũng như vậy. Bồ-đề ấy

不可覺以眼不取故不得色。

bất khả giác dĩ nhãn bất thủ cố bất đắc sắc.

không thể biết vì mắt chẳng thủ nên chẳng được sắc,

不得色故識無住處。耳不取故不得聲。不得聲故識無住處。



bất đắc sắc cố thức vô trụ xử, nhĩ bất thủ cố bất đắc thanh, bất đắc thanh cố thức vô trụ xử.

chẳng được sắc nên thức không trú xử, tai chẳng nhận nên không được tiếng, không được tiếng nên thức không trú xử,

乃至意法亦如是。文殊師利。菩提者。是說空。

nãi chí ý Pháp diệc như thị. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả. thị thuyết không. cho đến ý pháp cũng như thế. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy là nói không,

以空一切諸法故。空是如來所知。

dĩ không nhất thiết chư Pháp cố. không thị Như Lai sở tri.

do (rỗng) không tất cả các pháp vậy, (rỗng) không là chỗ biết Như Lai.

空是如來所覺。文殊師利。不從空有。空為如來所覺。

không thị Như Lai sở giác. Văn-thù-su-lợi. bất tòng không hữu. không vi Như Lai sở giác.

(rỗng) không là sở giác Như Lai. Văn-thù-su-lợi! Chẳng theo (rỗng) không có, (rỗng) không là sở giác Như Lai,

何以故。以無相故。復次文殊師利。

Hà dĩ cố. dĩ vô tướng cố. phục thứ Văn-thù-su-lợi.

Vì sao vậy? Do vô tướng vậy. Lại nữa Văn-thù-su-lợi!

菩提因智亦是空性。何以故。以無相故。文殊師利。

Bồ-đề nhân trí diệc thị không tánh. hà dĩ cố. dĩ vô tướng cố. Văn-thù-su-lợi.

Bồ-đề nương trí cũng là không tánh. Vì sao vậy? Vì vô tướng vậy. Văn-thù-su-lợi!

空及菩提悉無所有。無二無數無名無相。離心意識。

Không cập Bồ-đề tất vô sở hữu. vô nhị vô số vô danh vô tướng. ly tâm ý thức.

(rỗng) không và Bồ-đề đều không sở hữu, không hai không số, không danh không tướng, lìa tâm ý thức.

不生不滅。無行無處。非聲非說。文殊師利。

bất sanh bất diệt. vô hành vô xử. phi thanh phi thuyết. Văn-thù-su-lợi.

không sanh không diệt, chẳng hành chẳng xử, chẳng âm thanh chẳng lời nói. Văn-thù-su-lợi!

但以名字說。實不可說。文殊師利。

đãn dĩ danh tự thuyết. thật bất khả thuyết. Văn-thù-su-lợi.

Chỉ dùng danh tự nói, thật không thể nói. Văn-thù-su-lợi!

如來悉知一切諸法從本以來。不生不起不盡不滅。

Như Lai tất tri nhất thiết chư pháp tòng bản dĩ lai. bất sanh bất khởi bất tận bất diệt.

Như Lai đều biết tất cả các pháp từ xưa đến nay, không sanh không khởi, không tận không diệt,

無名無相離心意識。如是知故如是解脫。

vô danh vô tướng ly tâm ý thức. như thị tri cố như thị giải thoát.

không danh không tướng, lìa tâm ý thức. Biết như thế nên giải thoát như thế,

亦不繫縛亦不解脫。文殊師利。菩提者。

diệc bất hệ phục diệc bất giải thoát. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

cũng không trói buộc cũng không giải thoát. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

與虛空等虛空者。不平等非不平等。菩提者。

dữ hư không đẳng hư không giả. bất bình đẳng phi bất bình đẳng. Bồ-đề giả.

cùng hư không bằng hư không ấy, không bình đẳng chẳng không bình đẳng. Bồ-đề ấy

亦不平等非不平等。如是法相如來所覺。文殊師利。

diệc bất bình đẳng phi bất bình đẳng. như thị pháp tướng Như Lai sở giác. Văn-thù-su-lợi.

cũng không bình đẳng chẳng không bình đẳng, pháp tướng như thế là Như Lai sở giác. Văn-thù-su-lợi!

如阿拏微塵。不等非不等。一切諸法亦如是。

như a-noa vi trần. bất đẳng phi bất đẳng. nhất thiết chu Pháp diệc như thị.  
Như vi trần cực nhỏ, chẳng bằng chẳng không bằng, tất cả các pháp đều như thế.  
以真實智能如是知。文殊師利。

dĩ chân thật trí năng như thị tri. Văn-thù-su-lợi.

Do chơn thật trí mới có thể biết như thế. Văn-thù-su-lợi!

云何真實智知諸法。未生者生。生已即滅。彼一切諸法無生。

Vân hà chân thật trí tri chu Pháp. vị sanh giả sanh. sanh dĩ tức diệt. bi nhất thiết chu Pháp vô sanh.

Thế nào là chơn thật trí biết các pháp? Chưa sanh ấy sanh, sanh rồi liền diệt, tất cả các pháp không sanh kia,

無所攝故。文殊師利。菩提者如實句。

vô sở nhiếp cố. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả như thật cú.

không chỗ thu nhiếp vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy như thật cú.

如實句者。如菩提相不離如實。

như thật cú giả. như Bồ-đề tướng bất ly như thật.

Như thật cú ấy như Bồ-đề tướng, chẳng lìa như thật.

色受想行識不離如實。如菩提相地界不離如實。

sắc thọ tưởng hành thức bất ly như thật. như Bồ-đề tướng địa giới bất ly như thật.

Sắc thọ tưởng hành thức không lìa như thật, như Bồ-đề tướng địa giới không lìa như thật.

水火風界不離如實。如菩提相眼界色界眼識界不離如實。

thủy hỏa phong giới bất ly như thật. như Bồ-đề tướng nhãn giới sắc giới nhãn thức giới bất ly như thật.

Thủy hỏa phong giới không lìa như thật, như Bồ-đề tướng nhãn giới sắc giới nhãn thức giới chẳng lìa như thật,

乃至意界法界意識界。亦不離如實。

nãi chí ý giới Pháp giới ý thức giới. diệc bất ly như thật.

cho đến ý giới pháp giới ý thức giới cũng chẳng lìa như thật.

此謂如實句。文殊師利。菩提者。以行入無行。

Thử vị như thật cú. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả. dĩ hành nhập vô hành.

Đây gọi như thật cú. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy do hành nhập vô hành.

文殊師利。云何行。云何無行。行者緣一切善法。

Văn-thù-su-lợi. vân hà hành. vân hà vô hành. hành giả duyên nhất thiết thiện pháp.

Văn-thù-su-lợi! Thế nào là hành, thế nào vô hành? Hành ấy duyên tất cả thiện pháp,

無行者不得一切善法。行者心不住。

vô hành giả bất đắc nhất thiết thiện Pháp. hành giả tâm bất trú.

không hành ấy không được tất cả thiện pháp, hành ấy tâm không trú,

無行者無相解脫。行者可稱量。無行者不可量。

vô hành giả vô tướng giải thoát. hành giả khả xưng lượng. vô hành giả bất khả lượng.

không hành ấy chẳng tướng giải thoát, hành ấy có thể xưng lường, không hành ấy không thể lường.

云何不可量。無可識故。文殊師利。菩提者。

vân hà bất khả lượng, vô khả thức cố. Văn-thù-su-lợi, bồ đề giả.  
 làm sao không thể lượng, vô có thể thức. Văn-thù-su-lợi, bồ đề.  
 Vì sao không thể lượng? Không thể biết vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy  
 無漏無取。無漏者滅四流故。云何為四。

Vô lậu vô thủ, vô lậu giả diệt tứ lưu cố, vân hà vi tứ?  
 vô lậu vô thủ, vô lậu ấy diệt tứ lưu vậy. Thế nào là bốn lưu?

欲流有流見流無明流。不著此四流。是謂滅四流。

dục lưu hữu lưu kiến lưu vô minh lưu, bất trú thủ tứ lưu, thị vị diệt tứ lưu.  
 Dục lưu hữu lưu kiến lưu vô minh lưu, không đắm trước bốn lưu này thì gọi diệt  
 bốn lưu.

無取者滅四種取。云何四取。欲取見取戒取我語取。

vô thủ giả diệt tứ chủng thủ, vân hà tứ thủ, dục thủ kiến thủ giới thủ ngã ngữ  
 thủ.

Vô thủ ấy diệt bốn thứ thủ, bốn thủ thế nào? Dục thủ kiến thủ giới thủ ngã ngữ  
 thủ,

此謂四取。此一切取。無明所闇。渴愛所欺。

thủ vị tứ thủ, thủ nhất thiết thủ, vô minh sở ám, khát ái sở khi.  
 đây gọi bốn thủ, tất cả thủ này, vô minh mờ tối, thương yêu lừa dối,  
 以展轉相生故。文殊師利。

dĩ triển chuyển tướng sanh cố, Văn-thù-su-lợi,  
 do triển chuyển tướng sanh vậy. Văn-thù-su-lợi!

以如實智斷我語取根。取根斷故身得清淨。身清淨者是無生滅。

dĩ như thật trí đoạn ngã ngữ thủ căn, thủ căn đoạn cố thân đắc thanh tịnh, thân  
 thanh tịnh giả thị vô sanh diệt.

Do trí như thật chặt đứt ngã ngữ thủ căn, thủ căn chặt đứt nên thân được thanh  
 tịnh, thân thanh tịnh ấy là không sanh diệt.

文殊師利。無生滅者。不起心意識。

Văn-thù-su-lợi, vô sanh diệt giả, bất khởi tâm ý thức.  
 Văn-thù-su-lợi! Không sanh diệt ấy chẳng khởi tâm ý thức.

不思惟分別。若有分別則成無明。

Bất tư duy phân biệt, nhược hữu phân biệt tắc thành vô minh.  
 chẳng suy nghĩ phân biệt, hoặc có phân biệt tức thành vô minh.

不起此無明則無十二因緣。無十二因緣即是不生。

bất khởi thủ vô minh tắc vô thập nhị nhân duyên, vô thập nhị nhân duyên tức thị  
 bất sanh.

Không khởi vô minh này thì không có mười hai nhân duyên, không có mười hai nhân  
 duyên tức là không sanh,

不生即是道。道是了義。了義是第一義。

bất sanh tức thị đạo, đạo thị liễu nghĩa, liễu nghĩa thị đệ nhất nghĩa,  
 không sanh tức là đạo, đạo là liễu nghĩa, liễu nghĩa là Đệ nhất nghĩa,  
 第一義是無我義。無我義是不可說義。

đệ nhất nghĩa thị vô ngã nghĩa, vô ngã nghĩa thị bất khả thuyết nghĩa.  
 Đệ nhất nghĩa là Ngã nghĩa, không Ngã nghĩa là không thể nói nghĩa,

不可說義是十二因緣義。十二因緣義是法義。法義是如來義。

bất khả thuyết nghĩa thị thập nhị nhân duyên nghĩa, thập nhị nhân duyên nghĩa  
 thị Pháp nghĩa, Pháp nghĩa thị Như Lai nghĩa.

không thể nói nghĩa là nghĩa mười hai nhân duyên, mười hai nhân duyên nghĩa là  
 Pháp nghĩa, Pháp nghĩa là Như Lai nghĩa.

是故我說。若見十二因緣即是見法。

thị cố ngã thuyết. nhược kiến thập nhị nhân duyên tức thị kiến Pháp.

Thế nên ta nói nếu thấy mười hai nhân duyên tức là thấy pháp,

見法即是見佛。如是見無所見。文殊師利。菩提者。

Kiến Pháp tức thị kiến Phật. như thị kiến vô sở kiến. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả. Thấy pháp tức là thấy Phật. Thấy như thế không chỗ thấy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy,

清淨無垢無煩惱。文殊師利。空是清淨。

thanh tịnh vô cấu vô phiền não. Văn-thù-su-lợi. không thị thanh tịnh.

thanh tịnh không nhờ không phiền não. Văn-thù-su-lợi! (hư) không là thanh tịnh, 無相是無垢。無作是無煩惱。復次不生是清淨。

Vô tướng thị vô cấu. vô tác thị vô phiền não. phục thứ bất sanh thị thanh tịnh. Vô tướng là không nhờ, vô tác là không phiền não, lại nữa không sanh là thanh tịnh,

無為是無垢。不滅是無煩惱。復次自性是清淨。

vô vi thị vô cấu. bất diệt thị vô phiền não. phục thứ tự tánh thị thanh tịnh.

vô vi là không nhờ, bất diệt là không phiền não. Lại nữa tự tánh là thanh tịnh, 清淨是無垢。無垢是無煩惱。復次無分別是清淨。

thanh tịnh thị vô cấu. vô cấu thị vô phiền não. phục thứ vô phân biệt thị thanh tịnh.

thanh tịnh là không nhờ, không nhờ là không phiền não. Lại nữa không phân biệt là thanh tịnh,

不分別是無垢。滅分別是無煩惱。

Bất phân biệt thị vô cấu. diệt phân biệt thị vô phiền não.

không phân biệt là không nhờ, diệt phân biệt là không phiền não.

如實是清淨。法界是無垢。真實觀是無煩惱。

Như thật thị thanh tịnh. Pháp giới thị vô cấu. chân thật quán thị vô phiền não.

Như thật là thanh tịnh, pháp giới là không nhờ, chơn thật quán là không phiền não.

虛空是清淨。虛空是無垢。虛空是無煩惱。

Hư không thị thanh tịnh. hư không thị vô cấu. hư không thị vô phiền não.

Hư không là thanh tịnh, hư không là không là không nhờ, hư không là không phiền não.

內身智是清淨。內行是無垢。不得內外是無煩惱。

Nội thân trí thị thanh tịnh. nội hành thị vô cấu. bất đắc nội ngoại thị vô phiền não.

Trong thân, trí là thanh tịnh, nội hành là không nhờ, trong ngoài không được là không phiền não.

知陰是清淨。界自性是無垢。不捨諸入是無煩惱。

Tri uẩn thị thanh tịnh. giới tự tánh thị vô cấu. bất xả chu nhập thị vô phiền não.

Biết uẩn là thanh tịnh, giới tự tánh là không nhờ, chẳng xả các nhập là không phiền não.

於過去盡智是清淨。於未來不生智是無垢。

ư quá khứ tận trí thị thanh tịnh. ư vị lai bất sanh trí thị vô cấu.

Ở quá khứ tận trí là thanh tịnh, ở vị lai không sanh trí là không nhờ,

現在法界智是無煩惱。文殊師利。

hiện tại Pháp giới trí thị vô phiền não. Văn-thù-su-lợi.

ở hiện tại pháp giới trí là không phiền não. Văn-thù-su-lợi!

此謂清淨無垢無煩惱。此即寂靜。寂靜者內外寂靜。

thử vị thanh tịnh vô cầu vô phiền não. thử tức tịch tĩnh. tịch tĩnh giả nội ngoại tịch tĩnh.

Đây gọi thanh tịnh không như không phiền não, đây tức là vắng lặng, vắng lặng ấy trong ngoài vắng lặng,

內外寂靜者。是大寂靜。大寂靜故說名牟尼。

nội ngoại tịch tĩnh giả. thị đại tịch tĩnh. đại tịch tĩnh cổ thuyết danh Mâu Ni. Trong ngoài vắng lặng ấy, là Đại tịch tĩnh, đại tịch tĩnh nên gọi Mâu-ni.

文殊師利。如虛空是菩提。如菩提是諸法。

Văn-thù-su-lợi. như hư không thị Bồ-đề. như Bồ-đề thị chư Pháp.

Văn-thù-su-lợi! Như hư không là Bồ-đề, như Bồ-đề là các pháp,

如諸法是一切眾生。

Như chư pháp thị nhất thiết chúng sanh.

như các pháp là tất cả chúng sanh,

如一切眾生是境界如境界是泥洹。文殊師利。一切諸法與泥洹等。

như nhất thiết chúng sanh thị cảnh giới như cảnh giới thị nê hoàn. Văn-thù-su-lợi. nhất thiết chư Pháp dĩ nê hoàn đẳng.

như tất cả chúng sanh là cảnh giới như cảnh giới là Niết-bàn. Văn-thù-su-lợi!

Tất cả các pháp cùng Niết-bàn.v.v.

最上無邊故無有對治。無對治故本來清淨。本來無垢。

tối thượng vô biên cố vô hữu đối trị. vô đối trị cố bản lai thanh tịnh. bản lai vô cầu.

vô thượng vô biên nên không có đối trị, không đối trị nên xưa nay vắng lặng,

本無煩惱。文殊師利。

bản vô phiền não. Văn-thù-su-lợi.

vốn không phiền não. Văn-thù-su-lợi!

如是如來覺一切諸法已。觀諸眾生起大慈悲。

như thị Như Lai giác nhất thiết chư Pháp dĩ. quán chư chúng sanh khởi đại từ bi.

Vậy Như Lai biết tất cả các pháp rồi, xem xét chúng sanh khởi đại Từ bi,

令眾生遊戲清淨無垢無煩惱處。文殊師利。

lệnh chúng sanh du hí thanh tịnh vô cầu vô phiền não xú. Văn-thù-su-lợi.

khiến chúng sanh du hí thanh tịnh không chỗ như không phiền não. Văn-thù-su-lợi!

云何諸菩薩行菩薩行。文殊師利。菩薩不思惟。不為滅不為生。

Vân hà chư Bồ-tát hành Bồ-tát hành. Văn-thù-su-lợi. Bồ-tát bất tu duy. bất vi diệt bất vi sanh.

Thế nào là các Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh? Văn-thù-su-lợi! Bồ-tát không suy nghĩ, không vì diệt không vì sanh,

是為行菩薩行。復次文殊師利。

thị vi hành Bồ-tát hạnh. phục thứ Văn-thù-su-lợi.

là vì hành Bồ-tát hạnh. Lại nữa Văn-thù-su-lợi!

菩薩過去心已滅不行。未來心未到不行。

Bồ-tát quá khứ tâm dĩ diệt bất hành. vị lai tâm vị đáo bất hành.

Bồ-tát quá khứ tâm đã diệt chẳng hành, vị lai tâm chưa đến không hành,

現在心雖有亦不行。何以故。不著過去未來現在故。文殊師利。

hiện tại tâm tuy hữu diệt bất hành. hà dĩ cố. bất trú quá khứ vị lai hiện tại cố. Văn-thù-su-lợi.

hiện tại tâm tuy có cũng không hành. Vì sao vậy? Không chấp trước quá khứ vị lai hiện tại vậy. Văn-thù-su-lợi!

是名菩薩行菩薩行。文殊師利。布施及如來。

thị danh Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh. Văn-thù-su-lợi. Bồ thí cập Như Lai.

Là gọi Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh. Văn-thù-su-lợi! Bồ thí và Như Lai

無有二相。是菩薩所行。如是戒忍精進定慧。

vô hữu nhị tướng. thị Bồ-tát sở hạnh. như thị giới nhẫn tinh tấn định tuệ.

không có hai tướng, là Bồ-tát sở hành, như thế trì giới nhẫn nhục tinh tấn thiền định trí huệ,

及如來無二。是菩薩所行。文殊師利。

cập Như Lai vô nhị. thị Bồ-tát sở hành. Văn-thù-su-lợi.

và Như Lai không hai, là Bồ-tát sở hành. Văn-thù-su-lợi!

若菩薩不行色空是菩薩行。不行色不空是菩薩行。

nhược Bồ-tát bất hành sắc không thị Bồ-tát hành. bất hành sắc bất không thị Bồ-tát hành.

Nếu Bồ-tát không hành sắc không là Bồ-tát hạnh, không hành sắc bất (hư) không là Bồ-tát hạnh.

何以故。以色自性空故。

hà dĩ cố. dĩ sắc tự tánh không cố.

Vì sao vậy? Vì sắc tự tánh (rỗng) không vậy.

如是菩薩不行受想行識空不空。是菩薩行。何以故。

Như thị Bồ-tát bất hành thọ tưởng hành thức không bất không. thị Bồ-tát hành. hà dĩ cố.

Như thế Bồ-tát chẳng hành thọ tưởng hành thức "không" và bất "không" là Bồ-tát hạnh. Vì sao vậy?

心意識不可得故。文殊師利。一切無所有法。

Tâm ý thức bất khả đắc cố. Văn-thù-su-lợi. nhất thiết vô sở hữu pháp.

Tâm ý thức không thể được vậy. Văn-thù-su-lợi! Tất cả vô sở hữu pháp,

當修當作證。若證則無煩惱生。無煩惱滅。文殊師利。

đương tu đương tác chứng. nhược chứng tắc vô phiền não sanh. vô phiền não diệt. Văn-thù-su-lợi.

nên tu nên tác chứng, nếu chứng tức là không phiền não sanh, chẳng phiền não diệt. Văn-thù-su-lợi!

生滅者。是假名字說。於實相中無起無滅。

sinh diệt giả. thị giả danh tự thuyết. u thật tướng trung vô khởi vô diệt.

Sanh diệt ấy giả danh tự nói, ở trong thật tướng không khởi không diệt.

文殊師利。假使六趣四生眾生。

Văn-thù-su-lợi. giả sử lục thú tứ sanh chúng sanh.

Văn-thù-su-lợi! Giả khiến chúng sanh trong tứ sanh sáu đường,

若有色無色有想無想。二足四足多足無足。悉得人身。

nhược hữu sắc vô sắc hữu tưởng vô tưởng. nhị túc tứ túc đa túc vô túc. tất đắc nhân thân.

hoặc hữu sắc vô sắc hữu tưởng vô tưởng, hai chân bốn chân nhiều chân không chân, đều được thân người,

得人身故發菩提心。發菩提心已。

đắc nhân thân cố phát Bồ-đề tâm. phát Bồ-đề tâm dĩ.

được thân người nên phát Bồ-đề tâm, phát Bồ-đề tâm rồi,

一一菩薩供養恒河沙等諸佛。及諸菩薩緣覺聲聞。

nhất nhất Bồ-tát cúng dường hằng hà sa đẳng chư Phật. cập chư Bồ-tát Duyên giác Thanh văn.

mỗi mỗi Bồ-tát cúng dường hằng hà sa đẳng chư Phật và các Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn,

飲食衣服臥具醫藥一切樂具。經恒河沙劫。

âm thực y phục ngọa cụ y dược nhất thiết lạc cụ. Kinh hằng hà sa kiếp.  
những đồ ăn uống y phục đồ nằm thuốc thang tất cả những thứ ưa thích, trải qua  
hằng hà sa kiếp,

乃至入涅槃後。起七寶塔高百由旬。

nãi chí nhập Niết bàn hậu. khởi thất bảo tháp cao bách do tuần.  
cho đến sau khi nhập Niết-bàn, xây tháp bảy báu cao trăm do-tuần,

寶蓋覆上懸摩尼寶珠以為莊校懸種種幡蓋。

bảo cái phúc thượng huyền ma-ni bảo châu dĩ vi trang giáo huyền chủng chủng  
phan cái.

bảo cái Phúc thượng huyền ma-ni bảo châu để làm trang sức treo các phan cái,  
自在王摩尼珠以為交絡。若有菩薩以清淨心。

Tự tại Vương ma-ni châu dĩ vi giao lạc. nhược hữu Bồ-tát dĩ thanh tịnh tâm.  
Tự tại vương ma-ni châu dùng làm đan nhau, nếu có Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh  
聞此度一切諸佛境界智嚴經。聞已歡喜受持信解。

văn thử độ nhất thiết chu Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh. Văn dĩ hoan hỷ thọ trì  
tín giải.

nghe kinh Độ Nhứt Thiết Chu Phật Cảnh Giới Trí nghiêm này, nghe rồi vui mừng thọ  
trì tin hiểu,

乃至為他說一偈一句。勝前功德。

nãi chí vị tha thuyết nhất kệ nhất cú. thắng tiền công đức.  
cho đến vì người khác nói một câu một bài kệ công đức hơn trước

百分千分萬分億分。乃至算數譬喻所不能及。何以故。

bách phần thiên phần vạn phần ức phần. nãi chí toán số thí dụ sở bất năng  
cập. hà dĩ cố.

trăm phần ngàn phần vạn phần ức phần, cho đến toán số thí dụ không thể kịp được.  
Vì sao vậy?

此經廣說不可思議清淨無相微妙法身故。

Thử Kinh quảng thuyết bất khả tư nghị thanh tịnh vô tướng vi diệu Pháp thân cố.  
Vì kinh này rộng nói Pháp thân vi diệu thanh tịnh vô tướng không thể nghĩ bàn  
vậy.

文殊師利。若恒河沙等無數諸菩薩。

Văn-thù-su-lợi. nhược hằng hà sa đẳng vô số chu Bồ-tát.  
Văn-thù-su-lợi! Như hằng hà sa đẳng vô số các Bồ-tát,

若恒河沙無數諸佛世界。悉閻浮金所造。

nhược hằng hà sa vô số chu Phật thế giới. tất diêm phù kim sở tạo.  
như hằng hà sa vô số thế giới chu Phật, đều do vàng Diêm-phù tạo ra

乃至樹木華果皆閻浮金。及以天衣莊嚴其樹。

nãi chí thụ mộc hoa quả giai diêm phù kim. cập dĩ Thiên y trang nghiêm  
kỳ thụ.

cho đến cây gỗ hoa quả đều là Vàng diêm-phù, và dùng Thiên y để trang nghiêm cây  
cối ở xứ đó.

一切光明摩尼珠網以覆其上。自在王摩尼珠以為宮殿。

Nhất thiết quang minh ma-ni châu võng dĩ phú kỳ thượng. tự tại Vương ma-ni châu  
dĩ vi cung điện.

Dùng lưới Nhất thiết quang minh ma-ni châu để che trên đó, dùng Tự tại vương ma-  
ni ngọc châu làm cung điện,

電光摩尼珠以為基陛。懸眾寶幡。

điện quang ma-ni châu dĩ vi cơ bệ. huyền chúng bảo phan.  
Dùng Điện quang ma-ni châu làm thêm bậc, treo các cờ báu.

日日以此供養恒河沙等無數諸佛。如是經無數劫。

nhật nhật dĩ thủ cúng dường hằng hà sa đẳng vô số chư Phật. như thị Kinh vô số kiếp.

ngày ngày lấy những thứ này cúng dường hằng hà sa đẳng vô số chư Phật, như thế trải qua vô số kiếp.

若有菩薩正念此經。或宣說一句。

nhược hữu Bồ-tát chánh niệm thủ Kinh. hoặc tuyên thuyết nhất cú.

Nếu có Bồ-tát chánh niệm Kinh này, hoặc tuyên thuyết một câu,

以前菩薩布施功德。比此功德百分不及一。

Dĩ tiền Bồ-tát bố thí công đức. tỷ thủ công đức bách phần bất cập nhất.

Đem công đức bố thí trước của Bồ-tát so với công đức này trăm phần không bằng một,

百千萬億分乃至算數譬喻所不能及。如是其餘一切功德。

bách thiên vạn ức phần nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. như thị kỳ dư nhất thiết công đức.

trăm ngàn vạn ức phần cho đến toán số thí dụ chỗ không thể kịp. Như thế các công đức khác,

比此經功德無有及者。爾時世尊說此祇夜。

tỷ thủ Kinh công đức vô hữu cập giả. nhĩ thời Thế Tôn thuyết thủ kì dạ.

so với công đức kinh này không có kịp ấy. Lúc bấy giờ Thế Tôn nói lời kệ này:

若有受持此

Nhược hữu thọ trì thủ

Nếu thọ trì Kinh này

所得功德利

sở đắc công đức lợi

Có được công đức lợi

假使諸眾生

Giả sử chư chúng sanh

Giả sử các chúng sanh

並發菩提心

Tịnh phát Bồ-đề tâm

Và phát tâm Bồ-đề

如是諸菩薩

Như thị chư Bồ-tát

Như vậy các Bồ-tát

以種種供具

Dĩ chủng chủng cung cụ

Đem các thứ đầy đủ

并及諸菩薩

Tinh cập chư Bồ-tát

Và cùng các Bồ-tát

乃至入滅度

Nãi chí nhập diệt độ

Cho đến nhập diệt độ

高至百由旬

Cao chí bách do tuần chủng chủng bảo nghiêm súc

Cao đến trăm do tuần

若人持此經

Nhược nhân trì thủ Kinh

Nếu người trì Kinh này

出過此功德

Xuất quá thủ công đức

微妙法身經

vi diệu Pháp thân Kinh

Kinh pháp thân vi diệu.

不可得稱量

bất khả đắc xưng lượng

Không thể đo lường được.

皆悉生人道

giai tất sanh nhân đạo

Thầy đều sanh làm người.

為求一切智

vì cầu nhất thiết trí

Vì cầu Nhất thiết trí.

皆作大施主

giai tác đại thí chủ

Đều làm đại thí chủ.

供養無數佛

cúng dường vô số Phật

Cúng dường vô số Phật.

緣覺與聲聞

Duyên giác dữ Thanh văn

Duyên giác cùng Thanh văn.

各起七寶塔

các khởi thất bảo tháp

Đều xây tháp bảy báu.

種種寶嚴飾

Các thứ báu nghiêm súc.

或說一句偈

hoặc thuyết nhất cú kệ

Hoặc nói một câu kệ

無量無有邊

vô lượng vô hữu biên



Vượt quá công đức này

以此經所說

Dĩ thừa Kinh sở thuyết

Do chỗ nói Kinh này

是故有智者

Thị cố hữu trí giả

Vì vậy người có trí

讀誦及書寫

Đọc tụng cập thơ tả dĩ

Đọc tụng và biên chép

所得功德果

Sở đắc công đức quả

Chỗ được quả công đức

不久詣道場

Bất cừu nghệ đạo tràng

Chẳng lâu đến đạo tràng

如是修妬路

Như thị tu đồ lộ

Như thế Tu-đồ-lộ (Kinh)

即是妙法身

Tức thị diệu Pháp thân

Tức là thân diệu pháp

是故受持者

Thị cố thọ trì giả

Vì vậy người thọ trì

佛說此經已。文殊師利等一切菩薩。

Phật thuyết thừa Kinh dĩ. Văn-thù-su-lợi đẳng nhất thiết Bồ-tát.

Đức Phật nói Kinh này rồi, Văn-thù-su-lợi và tất cả Bồ-tát,

無量緣覺及聲聞眾。

Vô lượng Duyên giác cập Thanh văn chúng.

vô lượng Duyên giác và chúng Thanh văn,

天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人等一切大眾聞佛

Thiên Long dạ xoa Càn thát bà A tu La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la già nhân phi nhân đẳng nhất thiết đại chúng văn Phật.

Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già nhơn phi nhơn.v.v. tất cả đại chúng nghe Phật

所說歡喜奉行。

sở thuyết hoan hỷ phụng hành.

dạy rồi đều hoan hỷ phụng hành.

度一切諸佛境界智嚴經

Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh.

Kinh Độ Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí nghiêm.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:58:50 2006

Vô lượng vô hữu biên.

無相法身故

vô tướng Pháp thân cố

Pháp thân vô tướng vậy.

應當念受持

ung đương niệm thọ trì

Nên phải nhớ thọ trì.

以華香供養

hoa hương cúng dường

Dùng hoa hương cúng dường.

不可得思議

bất khả đắc tư nghị

Không thể được nghĩ bàn.

降魔成正覺

hàng ma thành Chánh giác

Hàng ma, thành chánh giác.

諸佛所稱揚

chư Phật sở xưng dương

Chư Phật chỗ khen ngợi.

無相無言語

vô tướng vô ngôn ngữ

Chẳng tướng chẳng ngôn ngữ.

功德不可量

công đức bất khả lượng

Công đức không thể lường.